SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI **TRUNG TÂM KSBT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1183 /KSBT-XN V/v gia hạn chào giá kiểm nghiệm các thông số chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; nước uống trực tiếp tại vòi.	*Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 12 năm 2025*

Kính gửi: Các Cơ quan, Đơn vị, Trung tâm.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi Kính mời các ***Cơ quan, Đơn vị, Trung tâm*** có đủ năng lực và kinh nghiệm kiểm nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; nước uống trực tiếp tại vòi báo giá kiểm nghiệm chất lượng nước theo danh mục các thông số ***Phụ lục 1 và Phụ lục 2***.

*** Hiệu lực báo giá:**

- Hình thức: Báo giá trọn gói.
- Ổn định giá trong suốt năm 2026 (Từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026)
- Báo giá có ký tên và đóng dấu đỏ.
- Ngoài phong bì ghi ” Báo giá kiểm nghiệm chất lượng nước”
- Các thông số kiểm nghiệm phải đạt tiêu chuẩn ISO 17025:2017.

*** Địa chỉ nhận báo giá:** Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: Số 122, đường Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi.

Người liên hệ: Đặng Sơn ĐT: 0906575750

* **Thời gian nhận báo giá**: Từ ngày có thông báo đến trước 17giờ 00 ngày 24/12/2025.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi rất mong Quý Cơ quan, Đơn vị, Trung tâm hợp tác./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lãnh đạo TTKSBT tỉnh; - Phòng KHNV, TC-KT; - Khoa XN-CĐHA-TDCN; - Lưu:VT.	**KT GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI **Phạm Đức Dũng**

PHỤ LỤC 1

Danh mục các thông số yêu cầu kiểm nghiệm cho một mẫu nước sạch

(Ban hành kèm theo Công văn số: 1183/KSBT ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Thông số phân tích	Giới hạn chophép	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Coliforms	<3 CFU/100 ml		
2	Escherichia coli (giả định)	<1 CFU/100 ml		
3	Hàm lượng Asen tổng (As)	0,01 mg/l		
4	Clo dư	Trong khoảng 0,2 - 1,0 mg/l		
5	Độ đục (Turbidity)	2 NTU		
6	Màu sắc (Color)	15 TCU		
7	Mùi ,vị	Không có mùi, vị lạ		
8	pH	Trong khoảng 6,0-8,5		
9	Tụ cầu vàng	CFU/ 100ml		
10	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100ml		
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l		
12	Clorua	mg/l		
13	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$.	mg/l		
14	Mangan	mg/l		
15	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/l		
16	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l		
17	Sắt	mg/l		
18	Sunphat	mg/l		
19	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l		
20	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	mg/l		
21	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l		
22	Hàm lượng Bari (Ba)	mg/l		
23	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric	mg/l		
24	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l		
25	Hàm lượng Crom tổng số (Cr)	mg/l		

26	Hàm lượng Đồng tổng số (Cu)	mg/l		
27	Hàm lượng Florua	mg/l		
28	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/l		
29	Hàm lượng Natri (Na)	mg/l		
30	Hàm lượng Nhôm	mg/l		
31	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/l		
32	Hàm lượng Selen (Se)	mg/l		
33	Hàm lượng Sunfur	mg/l		
34	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/l		
35	Hàm lượng Xyanua (CN^-)	mg/l		
36	1,1,1 – Trichloroethane	µg/L		
37	1,2 Dichloroetan	µg/L		
38	1,2-Dichloroethane	µg/L		
39	Cacbontetraclorua	µg/L		
40	Dichloromethane	µg/L		
41	Tetracloroeten	µg/L		
42	Tricloroeten	µg/L		
43	Vinyl chloride	µg/L		
44	Benzen	µg/L		
45	Etylbenzen	µg/L		
46	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L		
47	Styrene	µg/L		
48	Toluen	µg/L		
49	Xylen	µg/L		
50	1,2 – Diclorobenzen	µg/L		
51	Monoclorobenzen	µg/L		
52	Trichlorobenzene	µg/L		

53	Acrylamide	µg/L		
54	Epichlorohydrin	µg/L		
55	Hexacloro butadiene	µg/L		
56	1,2 – Dibromo-3 Cloropropan	µg/L		
57	1,2 – Dicloropropan	µg/L		
58	1,3 – Dicloropropen	µg/L		
59	2,4 – D	µg/L		
60	2,4 DB	µg/L		
61	Alachlor	µg/L		
62	Aldicarb	µg/L		
63	Atrazine và dẫn xuất	µg/L		
64	Carbofuran	µg/L		
65	Chlorpyrifos	µg/L		
66	Clodane	µg/L		
67	Clorotoluron	µg/L		
68	Cyanazine	µg/L		
69	DDT	µg/L		
70	Dichloprop	µg/L		
71	Fenoprop	µg/L		
72	Hydroxyatrazine	µg/L		
73	Isoproturon	µg/L		
74	MCPA	µg/L		
75	Mecoprop	µg/L		
76	Methoxychlor	µg/L		
77	Molinate	µg/L		
78	Pendimetalin	µg/L		
79	Permethrin	µg/L		

80	Propanil	µg/L		
81	Simazine	µg/L		
82	Triluralin	µg/L		
83	2,4,6 Triclorophenol	µg/L		
84	Bromate (BrO_3^-)	µg/L		
85	Bromodiclorometan	µg/L		
86	Bromoform	µg/L		
87	Cloroform	µg/L		
88	Dibromoacetonitrile	µg/L		
89	Dibromoclorometan	µg/L		
90	Dichloroacetonitrile	µg/L		
91	Axit dichloroacetic	µg/L		
92	Formaldehyde	µg/L		
93	Monocloramin	mg/L		
94	Chloroacetic acid (monochloroacetic acid (MCA))	µg/L		
95	Axit tricloroaxetic	µg/L		
96	Trichloroacetonitrile	µg/L		
97	Tổng hoạt độ alpha **(α)**	Bq/L		
98	Tổng hoạt độ beta **(β)**	Bq/L		
99	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/l		
TỔNG CỘNG				

PHỤ LỤC 2

Danh mục các thông số yêu cầu kiểm nghiệm cho một mẫu nước uống trực tiếp tại vòi

(Ban hành kèm theo Công văn số: 1183/KSBT ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Thông số phân tích	Ngưỡng giới hạn chophép	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Hàm lượng Antimony	mg/l		
2	Hàm lượng Bari (Ba)	mg/l		
3	Hàm lượng Bo (B)	mg/l		
4	Hàm lượng Molybden (Mo)	mg/l		
5	Hàm lượng Selen (Se)	mg/l		
6	Hàm lượng Bromat	mg/l		
7	Hàm lượng Clorat	mg/l		
8	Hàm lượng Clorit	mg/l		
9	Hàm lượng Asen (As)	mg/l		
10	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/l		
11	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/l		
12	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/l		
13	Hàm lượng Clo dư	mg/l		
14	Hàm lượng Crôm (Cr)	mg/l		
15	Hàm lượng Xyanua (CN^-)	mg/l		
16	Hàm lượng Florua (F^-)	mg/l		
17	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/l		
18	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg)	mg/l		
19	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l		
20	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-)	mg/l		
21	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-)	mg/l		
22	*E.coli*	/		
23	*Coliforms*	/		
24	*Streptococci faecal*	/		
25	*Pseudomonas aeruginosa*	/		
26	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit	/		
	Tổng Cộng			